

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST

Ngày: 29-7-2025

“V/v tranh chấp Hợp đồng đại lý”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8-HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

-Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Gia Khải; Bà Tăng Thị Hiệu.

-Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Hung Yên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8-Hung Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng đại lý, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐHPT-ST ngày 26/6/2025 và thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 05/2025/TB-TA ngày 08/7/2025, thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 21/7/2025 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty TNHH T1 (*Công ty T1*)

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp C, xã P, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Zhang C, sinh năm 1972- Quốc tịch Trung Quốc - Tổng giám đốc Công Ty.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Đỗ Hoàng D - là Luật sư Công ty L

Địa chỉ: Số D, đường T, phường H, Thành phố Hải Phòng

-Bị đơn: Công ty TNHH K1

Địa chỉ: Số G, đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang K, sinh năm 1978- Giám đốc Công ty

Người đại diện theo ủy quyền:

+Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1992

Địa chỉ: L, Phường L, Thành phố Hải Phòng

+Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1980

Địa chỉ: F Khu Y, phường T, tỉnh Ninh Bình

(Tại phiên tòa có mặt các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và tại các phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH T1 là Đỗ Hoàng D trình bày như sau:**

Ngày 01/01/2022, Công ty TNHH T1 (bên A) đã ký thỏa thuận hợp tác tổng đại lý tại khu vực miền T năm 2022 với Công ty TNHH K1 (bên B) về lĩnh vực hợp tác mặt hàng thép dân dụng (CB300/GR40) và thép cuộn thường (CB 240T/CB300V) của bên A. Cùng ngày 01/1/2022 hai bên ký Hợp đồng đại lý số 02 - 22HDL/VMS/TC, hiệu lực của hợp đồng và thỏa thuận hợp tác có hiệu lực từ ngày 01/1/2022 đến ngày 31/12/2022. Theo nội dung Hợp đồng thì bên B sẽ làm đại lý cấp 1 bán hàng đối với 02 sản phẩm thép nêu trên và được hưởng chiết khấu hàng tháng tính trừ vào đơn đặt hàng của tháng tiếp theo. Giao hàng tại nhà máy bên A qua cân điện tử của bên A. Thời hạn thanh toán theo từng đơn đặt hàng cụ thể, thanh toán toàn bộ tiền hàng trước khi xuất hàng ra khỏi cổng bên A. Giá cả: giá bán của bên A cho bên B là dựa trên báo giá công bố và mức chiết khấu từng thời điểm được hai bên cùng xác nhận cụ thể tại biên bản xác nhận đơn hàng của hai biên bản đã ký xác nhận. Giá cơ sở sẽ bằng với giá thanh toán ngay của chính sách trước đây. Giá nợ 15 ngày (cộng 80.000đồng/1 tấn so với giá cơ sở tính từ ngày nợ đầu tiên đến ngày thứ 15, giá nợ 30 ngày (cộng 160.000đồng/1 tấn so với giá cơ sở) tính từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30, đơn hàng nợ trên 30 ngày (kể từ ngày đến hạn) sẽ tính bằng lãi mỗi ngày trả chậm cộng 10.000đồng/1 tấn. Ngoài ra còn quy định quyền, nghĩa vụ của bên A; nghĩa vụ trách nhiệm và quyền lợi của bên B trong đó tại Điều 7 quy định bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi bên B nhận được hàng mà quá thời hạn 30 ngày vẫn chưa thanh toán. Về xử lý tranh chấp tại Điều 9 hợp đồng quy định nếu có tranh chấp không giải quyết được thì giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền, mọi chi phí bên thua kiện phải chịu.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn xác nhận thì trước khi tiến hành giao nhận hàng thì hai bên trao đổi qua tin nhắn ZALO, theo đó bên B sẽ chủ động nhắn tin cho bên A đặt lệnh ghi rõ số lượng, chủng loại, thời gian nhận hàng để bên A chủ động giao hàng.

Căn cứ vào Hợp đồng đại lý, bên A đã giao hàng cho bên B theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng và qua nhiều lần gói hàng, bên B đã nợ tiền hàng của năm 2022. Mặc dù thỏa thuận hợp đồng đại lý năm 2022 đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2023 hai bên không gia hạn Hợp đồng do bên B không đạt được chỉ tiêu số lượng hàng, nhưng phía công ty TNHH K1 vẫn gửi lệnh đặt hàng cho công ty T1 qua tin nhắn ZALO như cách đặt hàng của năm 2022, trên cơ sở đó hai bên vẫn tiếp tục giao nhận hàng cho nhau 4 đợt năm 2023 (từ ngày 04/01/2023 đến ngày 07/01/2023) với tổng số tiền

hàng là 7.317.035.330 đồng. Phương thức giao nhận, giá thanh toán tương tự như thỏa thuận Hợp đồng đại lý 2022 và lấy giá bán lần kề với lần giao hàng cuối cùng của năm 2022 (ngày 31/12/2022) làm giá cơ sở. Do số lượng tiền hàng bên B còn nợ của các đợt giao hàng năm 2022 và 2023 lớn, nhưng phía bên B không thanh toán tiền hàng, vì vậy bên A yêu cầu phía bên B thanh toán, nhưng bên B không thực hiện, do vậy sau lần giao hàng thứ tư năm 2023 (07/01/2023) bên A đã chấm dứt việc giao hàng cho bên B.

Sau nhiều lần trao đổi qua công văn yêu cầu thanh toán và gặp gỡ trực tiếp, hai bên đã đối chiếu công nợ và thống nhất chốt được số nợ tiền hàng của năm 2022, theo đó tính đến ngày 31/12/2022 Công ty TNHH K1 còn nợ Công ty TNHH T1 là 13.202.006.079 đồng tiền hàng. Qua 10 lần trả nợ đến ngày 27/4/2024 đã trả 9.100.000.000 đồng, còn nợ lại 4.102.006.079 đồng, số nợ này hai bên đã xác nhận. Riêng tiền hàng năm 2023 (04 đợt) hai bên xác nhận đúng số lượng, đúng chủng loại và hàng hóa do người của bên B đặt hàng qua tin nhắn ZALO, nhưng bên B chưa thống nhất được về trị giá tiền hàng, vì cho rằng lấy căn cứ nào để tính đơn giá bán. Căn cứ vào yêu cầu đặt hàng của bên B, phiếu cân hàng biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn điện tử), giá bán lần liền kề năm 2022 và đã giao toàn bộ các chứng từ thanh toán cho bên B kèm theo hàng khi xuất thì tiền hàng năm 2023 bên B còn nợ 7.317.035.330 đồng. Như vậy tổng số nợ gốc năm 2022 và năm 2023 là: 11.419.041.409 đồng. Công ty T1 gửi công văn + Thư yêu cầu thanh toán nhưng phía Công ty TNHH K1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết:

-Buộc Công ty TNHH K1 phải thanh toán số nợ tiền hàng năm 2022 là 4.102.006.079 đồng và năm 2023 là 7.317.035.330 đồng. Tổng là: 11.419.041.409 đồng (mười một tỷ bốn trăm mười chín triệu không trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm linh chín đồng)

-Về lãi suất phía Công ty T1 yêu cầu tại buổi hòa giải đối thoại lần của năm 2022 là 3.713.563.500 đồng. Cách tính nợ lãi tương ứng như quy định tại Hợp đồng đại lý năm 2022 tương ứng với số nợ chưa thanh toán. Nay phía Công ty T1 yêu cầu lãi suất trung bình cộng của ba ngân hàng (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng NI) theo lãi xuất trung hạn x lãi xuất chậm trả = 11,83%/1 năm như sau: Nợ tiền hàng của năm 2022 là 13.202.006.079 đồng được tính lãi từ ngày 01/01/2023 trên cơ sở giảm dần sau mỗi lần trả nợ (10 lần trả nợ) đến ngày 27/4/2024 còn nợ lại 4.102.006.079 đồng và tính lãi tiếp theo đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.501.724.740 đồng tiền lãi. Nợ tiền hàng của năm 2023 là 7.317.035.330 đồng tính lãi từ ngày giao hàng lần thứ tư (lần cuối) ngày 07/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.215.000.907 đồng. Tổng lãi là 3.716.725.647 đồng. Tổng nợ gốc và lãi buộc phải thanh toán là 15.135.767.056 đồng (mười năm tỷ một trăm ba mươi năm triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm năm mươi sáu đồng).

**** Bị đơn là Công ty TNHH K1, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn M và ông Phạm Quốc T bày như sau:***

Phía bị đơn xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về nội dung thỏa thuận hợp tác tổng đại lý và Hợp đồng đại lý số 02-22HDL/VMS/TC giữa hai bên đã ký kết ngày 01/01/2022 là đúng sự thật. Phía bị đơn xác nhận cách thức đặt hàng của bên B qua tin nhắn ZALO để bên A chủ động giao hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, do ảnh hưởng của dịch COVID và suy thoái kinh tế, vì vậy phía Công ty K1 không đạt được số lượng tiêu thụ hàng hóa và thanh toán như nội dung Hợp đồng. Mặc dù hai bên không gia hạn Hợp đồng nhưng bên A đã chấm dứt giao hàng từ ngày 07/01/2023 đã ảnh hưởng đến uy tín của bên B về kinh doanh tại thị trường miền T. Về khoản nợ tiền hàng, bên B xác nhận sau khi hai bên đối chiếu công nợ, tính đến ngày 31/12/2022 Công ty K1 còn nợ phía Công ty T1 tiền hàng năm 2022 là 13.202.006.079 đồng phải thanh toán, qua 10 lần trả nợ đến ngày 27/4/2024 đã trả 9.100.000.000 đồng, còn nợ lại 4.102.006.079 đồng. Đối với khoản nợ tiền hàng của năm 2023 phía Công ty K1 xác nhận đã đặt lệnh tương tự như năm 2022 qua tin nhắn ZALO và nhận 04 đợt hàng đúng chủng loại, số lượng do phía Công ty T1 giao kèm theo các chứng từ hàng hóa từng đợt giao hàng. Công ty K1 xác nhận sau khi nhận đã bán hết và thu tiền về Công ty nhưng không biết là bao nhiêu tiền vì kế toán đã bỏ việc chưa nắm được số liệu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía bị đơn xác nhận khoản nợ tiền hàng năm 2022 còn nợ lại 4.102.006.079 đồng nhưng đề nghị nguyên đơn không tính lãi hoặc nếu có yêu cầu thì đề nghị mức thấp nhất. Đối với khoản nợ của năm 2023 do không gia hạn hợp đồng nên đề nghị nguyên đơn đưa ra căn cứ áp mức giá trên cơ sở nào để tính trị giá tiền hàng. Bị đơn sẽ chấp nhận giá trị giá tiền hàng năm 2023 và đồng ý thanh toán trả nợ là 7.317.035.330 đồng nếu nguyên đơn không tính lãi khoản nợ 2023. Trường hợp nguyên đơn không chấp nhận ý kiến của bị đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật trên cơ sở đề nghị của bị đơn.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Hưng Yên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân

thủ theo đúng trình tự pháp luật. Nguyên đơn bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 30, 35, 40, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 117, 119, 357, 401, 430, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 4, Điều 50, Điều 168, Điều 175, Điều 176, Điều 305, Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 11 nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc Công ty TNHH K1 phải trả lại cho Công ty TNHH T1 số nợ tiền hàng của năm 2022 là 4.102.006.079 đồng; số nợ tiền hàng của năm 2023 là 7.317.035.330 đồng. Tổng nợ tiền hàng là 11.419.041.409 đồng

Về tiền lãi: Buộc Công ty TNHH K1 phải trả cho Công ty TNHH T1 khoản tiền lãi của khoản nợ năm 2022 và 2023: Mức lãi xuất trung hạn trên cơ sở trung bình cộng của 03 ngân hàng nhân với lãi xuất chậm trả (*Ngân hàng thương mại cổ phần N “VCB”, Ngân hàng thương mại cổ phần C “V”, Ngân hàng N1 “A”*) như nguyên đơn yêu cầu là 11,83%/1 năm (Cụ thể như sau: VCB: $7,5\% \times 150\% = 11,25\%$; V: $7,5\% \times 150\% = 11,25\%$; A: $10\% \times 130\% = 13\%$. Tổng trung bình cộng: $(11,25\% + 11,25\% + 13\%) : 3 = 11,83\%$). Tiền lãi của khoản nợ 2022 tính từ ngày 01/01/2023 nợ tiền hàng là 13.202.006.079 đồng trên cơ sở giảm dần sau 10 lần trả nợ đến ngày 27/4/2024 còn nợ lại 4.102.006.079 đồng và tính lãi tiếp theo đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.501.724.740 đồng tiền lãi. Nợ tiền hàng của năm 2023 là 7.317.035.330 đồng tính từ ngày giao hàng lần cuối cùng 07/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.215.000.907 đồng tiền lãi. Tổng nợ lãi là 3716.725.647 đồng.

Tổng nợ gốc và lãi buộc phải thanh toán là 15.135.767.056 đồng

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc Công ty TNHH K1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].**Về tố tụng:** Hợp đồng đại lý giữa hai bên được ký kết và nơi thực hiện hợp đồng là xã P, tỉnh Hưng Yên. Quan hệ tranh chấp giữa hai bên phát sinh từ quan hệ Hợp đồng đại lý giữa hai bên đã ký kết. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8- Hưng Yên theo quy định tại Điều 30; Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1].**Về thời hiệu khởi kiện và điều kiện thụ lý:** Ngày 31/12/2022 Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH K1 đã tiến hành chốt tiền nợ buộc Công ty TNHH K1 phải thanh toán khoản nợ năm 2022. Ngày 07/01/2023 Công ty TNHH T1 chấm dứt

giao hàng và buộc Công ty TNHH K1 phải thanh toán khoản nợ năm 2023. Ngày 14/11/2024 Công ty TNHH T1 khởi kiện tranh chấp Hợp đồng Đại lý là khởi kiện trong thời hạn luật định quy định tại Điều 319 Luật Thương mại.

Ngày 14/11/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, nay là Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên nhận được đơn khởi kiện của Công ty TNHH T1, ngày 20/11/2024 Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên đã nhận được Công văn cùng hồ sơ do Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình chuyển đơn giải quyết theo thẩm quyền. Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ đã chuyển hồ sơ sang trung tâm hòa giải đối thoại để tiến hành hòa giải. Do các bên không thống nhất về nội dung tranh chấp và đề nghị chuyển sang thụ lý theo thủ tục chung, ngày 31/3/2025 Tòa án giao Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và tiến hành thụ lý giải quyết vụ án.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét tính hợp pháp của thỏa thuận hợp tác và hợp đồng đại lý thì thấy:

Ngày 01/01/2022, tại trụ sở Công ty TNHH T1, Công ty TNHH T1 (bên A) và Công ty TNHH K1 (bên B) đã ký thỏa thuận hợp tác tổng đại lý tại khu vực miền T năm 2022 về lĩnh vực hợp tác mặt hàng thép dân dụng (CB300/GR40) và thép cuộn thường (CB 240T/CB300V) của bên A. Cùng ngày 01/01/2022 hai bên ký Hợp đồng đại lý số 02-22HDL/VMS/TC, theo nội dung Hợp đồng thì bên B sẽ làm đại lý cấp 1 bán hàng đối với 02 sản phẩm thép và được hưởng chiết khấu hàng tháng và tính trừ vào đơn đặt hàng của tháng tiếp theo. Giao hàng tại nhà máy bên A qua cân điện tử của bên A. Thời hạn thanh toán theo từng đơn đặt hàng cụ thể, thanh toán toàn bộ tiền hàng trước khi xuất hàng ra khỏi cổng bên A. Giá nợ 15 ngày (cộng 80.000đồng/1 tấn so với giá cơ sở tính từ ngày nợ đầu tiên đến ngày thứ 15, giá nợ 30 ngày (cộng 160.000đồng/1 tấn so với giá cơ sở) tính từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30, đơn hàng nợ trên 30 ngày (kể từ ngày đến hạn) sẽ tính bằng lãi mỗi ngày trả chậm cộng 10.000đồng/1 tấn. Thời hạn hợp đồng tính từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Ngoài ra còn quy định trách nhiệm và quyền lợi của bên B. Về xử lý tranh chấp tại Điều 9 hợp đồng quy định nếu có tranh chấp không giải quyết được thì các bên sẽ đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền, mọi chi phí bên thua kiện phải chịu.

Tại thời điểm ký kết thỏa thuận hợp tác và hợp đồng đại lý: Người tham gia ký kết Hợp đồng đều là những người đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền của Công ty có thẩm quyền ký kết hợp đồng, đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện ký tên vào Hợp đồng, có xác nhận con dấu của Công ty, mục đích của Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 của Bộ luật Dân sự 2015 nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét quá trình thực hiện hợp đồng đại lý năm 2022: Sau khi Hợp đồng

đại lý được ký kết, bên A đã giao hàng cho bên B theo lệnh đặt hàng của bên B, cách thức đặt hàng qua tin nhắn ZALO, theo đó phía bên B sẽ chủ động nhắn tin ZALO yêu cầu số lượng, chủng loại, thời gian nhận hàng để phía bên A chủ động giao hàng. Thể hiện tài liệu do bên A cung cấp và qua hòa giải tại Tòa án các bên đều thừa nhận chị P là người của bên B thực hiện nhắn tin đặt lệnh (*chị P bmt*) gửi bên A trước mỗi lần đặt hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng bên A đã cung cấp hàng thép cho bên B và bên B thực hiện nghĩa vụ trả tiền hàng theo quy định tại Hợp đồng, tuy nhiên qua nhiều lần giao nhận hàng thanh toán theo hình thức gói hàng (*nhận hàng chuyển sau trả tiền chuyển trước*) bên B đã nợ tiền hàng của năm 2022 mặc dù kết thúc hợp đồng. Qua nhiều lần trao đổi yêu cầu thanh toán nợ, hai bên chốt nợ và thống nhất số nợ tính đến ngày 31/12/2022 bên B còn nợ tiền hàng của bên A là 13.202.006.079 đồng. Quá trình thanh toán thể hiện qua sao kê tài khoản ngân hàng bên B đã 10 lần trả nợ cho bên A và đến ngày 27/4/2024 đã trả 9.100.000.000 đồng (*gồm ngày 04/01/2023 trả 2.900.000.000 đồng; ngày 05/01/2023 trả 1.400.000.000 đồng; ngày 06/01/2023 trả 1.400.000.000 đồng; ngày 09/01/2023 trả 1.400.000.000 đồng; 14/6/2023 trả 200.000.000 đồng; 31/7/2023 trả 200.000.000 đồng; 05/9/2023 trả 200.000.000 đồng; ngày 09/11/2023 trả 200.000.000 đồng, ngày 17/01/2024 trả 200.000.000 đồng; ngày 27/4/2024 trả 1.000.000.000 đồng*). Số tiền còn nợ lại 4.102.006.079 đồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán mặc dù bên A nhiều lần yêu cầu. Như vậy Công ty TNHH K1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng đại lý được quy định tại Điều 175, Điều 176 Luật Thương mại 2005 và tại khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu Công ty K1 thanh toán trả số tiền hàng năm 2022 là 4.102.006.079 đồng là hoàn toàn có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.3] Xét quá trình thực hiện giao nhận hàng năm 2023 theo lệnh đặt hàng của bên B: Mặc dù thỏa thuận hợp đồng đại lý năm 2022 có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022. Hai bên không gia hạn Hợp đồng, nhưng sau ngày 31/12/2022 phía công ty TNHH K1 vẫn gửi lệnh đặt hàng cho Công ty T1 qua tin nhắn ZALO như cách thức năm 2022. Như vậy thể hiện mặc nhiên các bên vẫn thực hiện đại lý hàng hóa như nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng đại lý năm 2022. Tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2025 (BL 174) các bên đều xác nhận bên B đặt lệnh gửi hàng, trên cơ sở đó bên A đã giao cho bên B 04 lần cụ thể: lần 1 ngày 03/01/2023, lần 2 ngày 04 - 05/01/2023; lần 3 ngày 05/01/2023; lần 4 ngày 07/01/2023 (BL 183-203) với tổng số tiền hàng là 7.317.035.330 đồng. Cũng tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2025 và tại phiên tòa đại diện Công ty TNHH K1 đều xác nhận đã 04 lần nhận hàng đúng chủng loại, đúng số lượng hàng hóa và đã nhận các chứng từ thanh toán của mỗi lần nhận hàng. Sau khi nhận hàng đã bán và thu tiền về, nhưng không nhớ rõ tổng số tiền bán thu về là bao nhiêu do kế toán đã bỏ việc, mặt khác do không gia hạn Hợp đồng nên bên A chưa đưa ra căn cứ cụ thể về trị giá hàng hóa dựa trên cơ sở nào, vì vậy chưa thể thanh toán cho phía bên A sau nhiều lần yêu cầu thanh toán. Căn cứ vào chứng cứ do bên A cung cấp thể hiện qua hóa đơn giá trị gia tăng điện tử, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu cân hàng của 04 đợt giao hàng và giá bán liên kế với lần giao hàng cuối cùng của năm 2022 làm giá cơ sở (*ngày 31/12/2022 cách nhau 5 ngày*) thể hiện tổng số tiền của 04 lần giao hàng là 7.317.035.330 đồng là có căn cứ. Mặc dù bên A nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng bên B vẫn không thực hiện nghĩa vụ, như vậy

Công ty TNHH K1 đã vi phạm nghĩa thanh toán quy định tại Điều 175, Điều 176 Luật Thương mại 2005 và tại khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T1, buộc Công ty K1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ tiền hàng năm 2022 là 7.317.035.330 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu trả lãi của số tiền phải thanh toán:

- Đối với số tiền lãi phải thanh toán của khoản nợ năm 2022: Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 14/5/2025 (BL 174) các bên đều xác nhận tính đến ngày 31/12/2022 phía bên B còn nợ bên A là 13.202.006.079 đồng, các bên đều xác nhận sau ngày 01/01/2023 phía bên B đã 10 lần thanh toán chuyển khoản cho phía bên A vào các thời gian khác nhau đến ngày 27/4/2024 là 9.100.000.000 đồng, còn nợ lại 4.102.006.079 đồng. Quá trình hòa giải bên A yêu cầu áp dụng khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng để tính lãi chậm trả, nhưng xét thấy thỏa thuận trên vượt quá 20% lãi suất quy định tại Điều 468 Luật dân sự. Vì vậy tại phiên tòa bên A yêu cầu áp dụng Điều 306 Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC để yêu cầu tính lãi suất là có lợi cho bị đơn và đúng quy định của pháp luật. (*Mức lãi suất trung hạn trên cơ sở trung bình cộng của 03 ngân hàng*)

Qua xác minh do A cung cấp thì lãi suất cho vay trên 01 năm đến dưới 05 năm là lãi suất trung hạn. Đối chiếu khoản nợ trên cần áp dụng là lãi suất trung hạn x lãi chậm trả.

Tại thời điểm hiện tại lãi suất trung hạn của: A là 10%/1 năm; lãi suất quá hạn = 130% lãi suất cho vay; $10\% \times 130\% = 13\%$. V và VCB là 7,5%/1 năm; lãi suất quá hạn = 150% lãi suất cho vay; $7,5\% \times 150\% = 11,25\%$;

Lãi suất trung bình cộng của ba ngân hàng là : $(11,25\% + 11,25\% + 13\%) : 3 = 11,83\%/1 \text{ năm}$.

Tiền lãi của khoản nợ 2022 tính từ ngày 01/01/2023 nợ gốc là 13.202.006.079 đồng trên cơ sở giảm dần sau 10 lần trả nợ đến ngày 27/4/2024 còn nợ lại 4.102.006.079 đồng và tính lãi tiếp theo đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.501.724.740 đồng tiền lãi (*có bảng tính lãi kèm theo*). Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC cần chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T1, buộc Công ty K1 phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi năm 2022 là 1.501.724.740 đồng.

-Đối với số tiền lãi phải thanh toán của khoản nợ năm 2023: Căn cứ vào các tài liệu và lập luận nhận định thể hiện phía bên B còn nợ tiền hàng phải thanh toán cho bên A năm 2023 là 7.317.035.330 đồng. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày giao hàng lần cuối của năm 2023 ngày 07/1/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Cách tính lãi suất áp dụng tương tự như lãi suất của năm 2022 và số tiền lãi phải thanh toán là 2.215.000.907 đồng (*có bảng tính lãi kèm theo*) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Từ các căn cứ như đã nêu ở trên, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn gồm: Nợ thanh toán tiền hàng năm 2022 là 4.102.006.079 đồng và 1.501.724.740 đồng tiền lãi. Nợ thanh toán tiền hàng của năm 2023 là 7.317.035.330 đồng và 2.215.000.907 đồng tiền lãi. Tổng là

15.135.767.056 đồng (*mười năm tỷ một trăm ba mươi năm triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm năm mươi sáu đồng*).

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: Công ty K1 phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền: 123.136.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng). Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 30, 35, 40, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 117, 119, 357, 401, 430, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 4, Điều 50, Điều 168, Điều 175, Điều 176, Điều 305, Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 11 nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 đối với Công ty K1 .

- Buộc Công ty K1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 gồm: nợ thanh toán tiền hàng năm 2022 là 4.102.006.079 đồng và 1.501.724.740 đồng tiền lãi. Nợ thanh toán tiền hàng của năm 2023 là 7.317.035.330 đồng và 2.215.000.907 đồng tiền lãi. Tổng là 15.135.767.056 đồng (*mười năm tỷ một trăm ba mươi năm triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm năm mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, công ty TNHH T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty K1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì còn phải chịu thêm khoản lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ.

2. Về án phí:

Công ty K1 phải nộp 123.136.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty TNHH T1 số tiền 62.800.000 đồng nộp tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002445 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Hưng Yên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Đức